

SỞ Y TẾ PHÚ YÊN
TTYT TX SÔNG CẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~M38~~/YC-TTYT

Sông Cầu, ngày 03 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung ứng vật tư y tế năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thị xã Sông Cầu.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Hoài Liên, Phụ trách Khoa Dược-Trang thiết bị-Vật tư y tế, điện thoại 0982007014, email khoaduocbvsc@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
Cách tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 02 Phạm Văn Đồng, khu phố Long Hải Bắc, phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.
 - Nhận qua email: khoaduocbvsc@gmail.com.
 - Nhận qua Fax: không.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 06 tháng 11 năm 2023 đến trước 17h ngày 24 tháng 11 năm 2023 (*Thời gian tiếp nhận báo giá tối thiểu 10 ngày kể từ ngày đăng tải*).

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).

Gói thầu số 01: Cung ứng vật tư tiêu hao

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	VT001	Film 30cm x 40cm siêu nhạy	Hộp 100 tấm	Hộp	10
2	VT002	Film khô 20cm x 25cm (8x10 in) dùng cho máy in kỹ thuật số Konica	Dùng cho máy in kỹ thuật số Konica. Hộp 125 tấm	Tấm	10.000
3	VT003	Giấy đo điện tim 3 cần	khổ giấy 80mm x 20 m	Cuộn	100
4	VT004	Giấy đo điện tim 6 cần	khổ giấy 110mm x 140mm x 143 tờ.	Tập	100
5	VT005	Giấy in nhiệt (dùng cho máy nước tiểu)	57mm x 45mm	Cuộn	10
6	VT006	Giấy in nhiệt (dùng cho máy nước tiểu)	57mm x 60mm	Cuộn	10
7	VT007	Giấy monitor sản khoa	152mm x 90mm x 150 tờ	Tập	10
8	VT008	Giấy siêu âm	khổ giấy 110mm x 20m	Cuộn	50
9	VT009	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml, cỡ kim 26Gx1/2', 25G x 1".	Cái	3.000
10	VT010	Bơm tiêm 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3ml, cỡ kim 23G, 25G.	Cái	50.000
11	VT011	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G, 25G.	Cái	40.000
12	VT012	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10ml, cỡ kim 23G,	Cái	25.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
			25G.		
13	VT013	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G, 25G.	Cái	15.000
14	VT014	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml	Cái	3.000
15	VT015	Bơm cho ăn 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml	Cái	500
16	VT016	Kim cánh én	Số 23G-25G.	Cây	7.000
17	VT017	Kim chích máu	hộp 100 cái	Cái	1.000
18	VT018	Kim lấy thuốc (các số)	Kim các số 18G, 20G, 22G, 25G	Cây	30.000
19	VT019	Kim nha khoa dài	27G x 1.3/16 (0,40 x 30mm)	Cây	3.000
20	VT020	Kim nha khoa ngắn	27G x 1.3/16 (0,40 x 21mm)	Cây	3.000
21	VT021	Kim châm cứu số 3	đường kính từ 0.25 đến 0.30 x 30mm.	Cây	300.000
22	VT022	Kim châm cứu số 6	đường kính 0.30 x 75mm.	Cây	10.000
23	VT023	Kim đầu bằng (kim cấy chỉ)	Kích cỡ: 0.35 x 45 mm.	Cây	10.000
24	VT024	Kim chọc dò và gây tê tủy sống	Các số : (25G x 3.1/2"); (27G x 3.1/2")	Cây	1.000
25	VT025	Kim luồn tĩnh mạch	các số: 14G, 18G, 20G, 22G, 24G	Cây	20.000
26	VT026	Dao mổ các số	từ số 10 tới số 15	Cái	3.000
27	VT027	Tay dao mổ điện	Gói 1 cái	Cái	500
28	VT028	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26-30 mm	Tép	1.200
29	VT029	Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 3/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 26 mm	Tép	600

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
30	VT030	Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, kim tròn	Chỉ tan chậm tự nhiên số 4/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 20-26 mm	Tép	120
31	VT031	Chỉ tan chậm tự nhiên số 5/0	Chỉ tan chậm tự nhiên số 5/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2C, dài 15-17 mm	Tép	120
32	VT032	Chỉ Polyglycolic acid số 1	Chỉ Polyglycolic acid số 1, sợi chỉ dài $\geq$ 90cm, kim tròn 1/2C dài 40mm.	Tép	720
33	VT033	Chỉ Polyglycolic acid số 2/0,	Chỉ Polyglycolic acid, số 2/0, sợi chỉ dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm.	Tép	300
34	VT034	Chỉ Polyglycolic acid số 3/0	Chỉ Polyglycolic acid, số 3/0, sợi chỉ dài 75cm, kim tròn 1/2C dài 26mm.	Tép	720
35	VT035	Chỉ không tan tự nhiên Silk số 2/0 kim tam giác	Chỉ không tan tự nhiên Silk số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác, dài 26 mm	Tép	120
36	VT036	Chỉ không tan tự nhiên Silk số 3/0 kim tam giác	Chỉ không tan tự nhiên Silk số 3/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8 C, dài 18 mm	Tép	240
37	VT037	Chỉ không tan tự nhiên Silk số 4/0 kim tam giác	Chỉ không tan tự nhiên Silk số 4/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8 C, dài 18 mm	Tép	120
38	VT038	Chỉ nylon số 2/0 kim tam giác	Chỉ (Nylon) số 2/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8C, dài 26 mm.	Tép	120

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
39	VT039	Chỉ nylon số 3/0 kim tam giác	Chỉ (Nylon) số 3/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8C, chiều dài kim từ 20 mm đến 26 mm.	Tép	3.000
40	VT040	Chỉ nylon số 5/0 kim tam giác	Chỉ (Nylon) số 5/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8C, dài 16 mm	Tép	240
41	VT041	Đầu cole vàng	Thể tích 200 μ l	Cái	3.000
42	VT042	Đầu cole xanh	Thể tích 1000 μ l	Cái	3.000
43	VT043	Lọ đựng nước tiểu	Lọ nhựa 50ml, có nhãn	Lọ	2.000
44	VT044	Lọ lấy đàm	Lọ nhựa 50ml, có nắp vô trùng	Lọ	2.000
45	VT045	Ống hút nước bọt	Gói 100 cái	Gói	1.000
46	VT046	Ống mao dẫn Haematokrit	75mm/75 μ l. Lọ 100 ống	Lọ	20
47	VT047	Ống nghiệm EDTA Sequestrene	đường kính 12-13 mm x 7.5 -8cm	Ống	20.000
48	VT048	Ống nghiệm heparin	đường kính 12-13 mm x 7.5 -8cm	Ống	10.000
49	VT049	Ống nghiệm Serum	có chứa hạt nhựa Polystyrene	Ống	10.000
50	VT050	ống nghiệm trắng	ống nghiệm nhựa 5ml	ống	5000
51	VT051	Sample cup	5ml, Bì 1000 cái	Bì	10
52	VT052	Comport Quang trùng hợp	5g/cây	cây	100
53	VT053	Conegutta (các loại)	hộp 6 ống	hộp	20
54	VT054	Đai cellulose	Gói 100 miếng	Gói	10
55	VT055	Đai Matrix	Gói 12 miếng	Gói	50
56	VT056	Kim gai lấy tủy răng (inox) các số (châm gai)	vỉ 12 cái	vỉ	20
57	VT057	Lentulo các số (25,30)	Hộp 4 mũi	Hộp	10
58	VT058	Mặt gương nha khoa	hộp 12 cái	hộp	10

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
59	VT059	Mũi khoan kim cương (Lửa + trụ + tròn) các số	cái	cái	20
60	VT060	Nhộng Composit	cái	cái	50
61	VT061	Reamer các số	hộp 6 cây	Hộp	50
62	VT062	Bông thấm nước	bì 1Kg	kg	180
63	VT063	Bông không thấm nước (Bông mỡ)	bì 1Kg	kg	25
64	VT064	Gạc đại phẫu	có miếng cản quang và có dây. Khổ 30cm x 40cm x 4 lớp	Cái	30.000
65	VT065	Gạc phẫu thuật	10cm x 10cm x 8 lớp vô trùng	Cái	10.000
66	VT066	Gạc y tế vô trùng	Gạc y tế vô trùng 5cm x 6,5cm x 12 lớp	Cái	10.000
67	VT067	Gạc hút y tế	khổ 0,8m-1m	Mét	10.000
68	VT068	Gạc Vaseline	Vải lưới không thấm nước, dung dịch vaselin đặc, đã tiệt trùng	Gói	1.000
69	VT069	Băng bột bó 10cm x 2,7m - 4,5m	Cuộn	Cuộn	700
70	VT070	Băng bột bó xương 15cm x 2,7m - 4,5m	Cuộn	Cuộn	500
71	VT071	Băng keo lụa 1,25cm x 5m	Cuộn	Cuộn	3.000
72	VT072	Băng keo lụa 2,5cm x 5m	Cuộn	Cuộn	2.000
73	VT073	Băng keo lụa 5cm x 5m	Cuộn	Cuộn	3.000
74	VT074	Băng keo chỉ nhiệt	1,2cm x 50-55m	Cuộn	100
75	VT075	Băng thun 3 mox	10cm x 3m	Cuộn	1.000
76	VT076	Băng thun có keo 10cm x 4,5m	Cuộn	Cuộn	20
77	VT077	Băng y tế	7cm x 2,5m	Cuộn	3.000

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qũí cách	Đơn vị tính	Số lượng
78	VT078	Băng rôn	Cái	Cái	3.000
79	VT080	Dây truyền dịch + kim cánh bướm	20 giọt/ml	sợi	10.000
80	VT081	Dây truyền dịch có kim thường	20 giọt/ml	sợi	10.000
81	VT082	Dây truyền máu	sợi	sợi	50
82	VT083	Dây nối bơm tiêm điện	140cm x 0,9ml	sợi	300
83	VT084	Khoá 3 chạc không dây	cái	cái	100
84	VT085	Khóa 3 chạc có dây	dây dài 25cm	cái	100
85	VT086	Airway các số	Cái	Cái	200
86	VT087	Bộ hút điều hoà kinh nguyệt	Bộ	Bộ	50
87	VT088	Bộ Mask thở khí dung người lớn, Trẻ em	Các số M, L, XL.	Bộ	1.500
88	VT089	Dây hút đàm	Các số 5, 6,8,10,12,14,16,18.	Cái	2.000
89	VT090	Dây Oxy 2 nhánh sơ sinh, trẻ em	Bì 1sợi	Sợi	300
90	VT091	Dây oxy 2 nhánh người lớn	Các cỡ XS, S, M, L.	sợi	1.000
91	VT092	Mask gây mê các số (kể cả sơ sinh)	Bao gồm 6 kích thước khác nhau được ký hiệu từng màu riêng biệt theo mã. Mask trong suốt để quan sát.	cái	10
92	VT093	Mask thở Oxy + dây	Size SX, S, M, L, XL.	Bộ	500
93	VT094	Ống đặt nội khí quản có bóng	Từ số 3 đến số 8.	Ống	200
94	VT095	Ống đặt nội khí quản không bóng	Từ số 2 đến số 4,5.	Ống	200
95	VT096	Ống hút điều kinh	Cái	Cái	100
96	VT097	Ống hút nhót có van	Các số 8, 10, 12, 14, dài 50cm	Ống	1.000
97	VT098	Ống hút nhót không van	Các số 8, 10, 12, 14, dài 50cm	Ống	100

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qũy cách	Đơn vị tính	Số lượng
98	VT099	Sonde dạ dày có nắp	các số 6, 8, 10, 12, 14, 16	sợi	100
99	VT100	Sonde Foley 1 nhánh	các số	Sợi	800
100	VT101	Sonde Foley 2 nhánh	các số 12->30	cái	800
101	VT102	Sonde Rectal các số	sợi	Sợi	100
102	VT103	Găng tay dài (sản khoa) chống dính	hộp 50 đôi	đôi	5.000
103	VT104	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	số 7-7,5	Đôi	20.000
104	VT105	Găng tay rời	Size M	Đôi	50.000
105	VT106	Túi đựng nước tiểu 2000 ml	Bì 10 túi	Túi	1.000
106	VT107	Túi lấy máu (túi đơn) 250ml	Túi đơn 250ml	Túi	50
107	VT108	Túi đo lượng máu sau sinh	70cm x 105cm	túi	100
108	VT109	Khẩu trang y tế 4 lớp	tiêu chuẩn iso, Hộp/ 50 cái	Cái	100.000
109	VT110	Khẩu trang N95	Theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế	Cái	10.000
110	VT112	Bao vải máy đo huyết áp các size	Cái	Cái	20
111	VT113	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	Cái	30
112	VT114	Bọt rửa tay phẫu thuật	Cái	Cái	20
113	VT115	Cân sức khỏe	Cái	Cái	10
114	VT116	Dây Garô	Sợi	Sợi	100
115	VT117	Đề lưỡi gỗ	Hộp 100 cái	Hộp	100
116	VT118	Bóng Đèn cực tím 90 cm	Cái	Cái	10
117	VT119	Đèn tiểu phẫu (đèn gù)	cao 170 cm	Cái	10
118	VT120	Điện cực dán	Bì/ 50 cái	Cái	3.000
119	VT121	Đồng hồ Oxy	Cái	Cái	10
120	VT122	Huyết áp điện tử	Cái	Cái	30

STT	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
121	VT123	Huyết áp kế người lớn	Cái	Cái	50
122	VT124	Huyết áp nhi	Cái	Cái	10
123	VT127	Kẹp rốn	Cái	Cái	3.000
124	VT129	Nhiệt kế y học (Thủy ngân)	Hộp/ 1 cái	Cái	200
125	VT131	Núm cao su máy đo điện tim ECG	Bộ	Bộ	5
126	VT133	Ống nghe	Cái	Cái	50
127	VT134	Vòng tránh thai chữ T	cái	cái	200
128	VT135	Lam góc mờ (lam nhám)	72 cái/hộp	hộp	10
129	VT136	Bóng đèn máy bán tự động	dùng cho máy sinh hóa bán tự động	cái	1
130	VT137	Bóng đèn máy sinh hóa tự động		cái	4
131	VT138	Giấy in nhiệt dùng cho máy huyết học	khổ giấy 50mm x 20m	Cuộn	10

Gói thầu số 02: Cung ứng hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	HC001	Xi măng (vật liệu) trám răng Fuji (các loại)	Hộp 15g	Hộp	5
2	HC002	Endomethasone	Lọ 14g	Lọ	5
3	HC003	Keo nha khoa	Lọ 6g	Lọ	5
2	HC004	Composite Z350 A3,5Composite đặc 3M Z350	Tuýp	Tuýp	5

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
2	HC005	Composite (lỏng) màu A2,A3,5	Ống	Ống	10
3	HC006	Spongel	Bì/1 miếng	Miếng	50
3	HC007	Acid dùng trong nha khoa (Acid Etching Gel)	Lọ 6g	Lọ	5
2	HC008	ZnO	gam	gam	5
3	HC009	Eugenol	Lọ 30ml	Lọ	5
4	HC014	Cloramin B 25%	Bột đóng thùng	Kg	100
2	HC015	CHLORHEXIDIN E GLUCONATE 2%	Chai 500ml	Chai	10
3	HC016	CHLORHEXIDIN E GLUCONATE 4%	Chai 500ml	Chai	100
5	HC017	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chlorhexidine 0,5%, Ethanol. Chai 500ml	Chai	1.000
2	HC018	Viên ngậm sát khuẩn	2,5g chứa Natri Dichlorosocyanurate k han 50% (Troclosense Sodium). Lọ 100 viên	viên	5.000
3	HC019	Cồn 90	Can 1 lít	Lít	30
6	HC020	Gel điện tim	Chai 250 ml	Chai	10
2	HC021	Gel siêu âm	Bình 5kg	Bình	40
3	HC022	Thuốc rửa phim sử dụng cho máy Develop - Fixer	Bộ gồm 2 can x 5 lít	Bộ	5
7	HC023	APTT Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT sử dụng cho máy Đông máu bán tự động	Hộp/(5 lọ x 4ml)	Hộp	1

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
2	HC024	Fibrinogen Hóa chất xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương sử dụng cho máy Đông máu bán tự động	Hộp/(8 lọ x 2ml)	Hộp	1
3	HC025	PT Hóa chất đo thời gian prothrombin (PT) sử dụng cho máy Đông máu bán tự động	Hộp/(4 lọ x 5ml)	Hộp	1
8	HC026	Isotonac 3 (Dung dịch pha loãng Isotonac 3 hoặc tương đương) sử dụng cho máy huyết học Celltas Nihon- Kohden	Bình/18 lít	Bình	40
2	HC027	Cleanac (màu xanh) Dung dịch rửa Cleanac hoặc tương đương sử dụng cho máy huyết học Celltas Nihon- Kohden	Thùng/5 lít	Thùng	10
3	HC028	Hemolynac 3 Dung dịch ly giải - Hemolynac 3N sử dụng cho máy huyết học Celltas Nihon- Kohden	Chai/500ml	Chai	20

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
9	HC029	Cleanac-3 (màu tím) Dung dịch rửa trong trường hợp đặc biệt Cleanac 3 hoặc tương đương sử dụng cho máy huyết học Celltas Nihon- Kohden	Bình/5 lít	Bình	5
2	HC030	MEK-3DN (Máu chuẩn) sử dụng cho máy huyết học Celltas Nihon-Kohden	Lọ 2ml	Lọ	6
3	HC031	Determin HIV 1/2	Độ nhạy: 99% - Độ đặc hiệu: 99,75%.	Test	100
10	HC032	Test nhanh chẩn đoán HIV thế hệ 3 (HIV 1/2 3.0)	Độ nhạy: 99% - Độ đặc hiệu: 99,8%.	Test	3.000
2	HC033	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cồn trong máu. ALCOHOL	Hộp/10 lọ x10ml+1 lọ x5ml	Hộp	1
3	HC034	ASLO Latex	Hộp/100 test	Test	200
11	HC035	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B, HBsAg W/B (máu toàn phần)	Độ nhạy: > 99% - Độ đặc hiệu: > 99%.	Test	5.000
2	HC036	Test nhanh chẩn đoán giang mai (Syphilis 3.0)	Độ nhạy: 99,3% - Độ đặc hiệu: 99,5% Dạng thanh thử; Hộp 30 test	Test	100
3	HC037	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1, chẩn đoán sốt xuất huyết	Độ nhạy: 92,8% - Độ đặc hiệu: 98,4%.	Test	900

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qũí cách	Đơn vị tính	Số lượng
12	HC039	Que thử đường huyết sử dụng được cho máy Accu - Chek (Active)	Hộp/50 que	Que	5.000
2	HC040	Que thử đường huyết sử dụng được cho máy EZ- TRUST BG 1000	Hộp/50 que	Que	5.000
3	HC041	Que thử nước tiểu 10 thông số sử dụng được cho máy Mision	Hộp/100 que	Que	3.000
13	HC042	Que thử thai	Hộp/1 que	Que	100
2	HC043	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C thể hệ 3 (HCV)	Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 99,4%	Test	100
3	HC044	Test nhanh tìm kháng thể H.Pylori trong máu toàn phần	Độ nhạy: 95,9%-Độ đặc hiệu: 89,6%.	Test	500
14	HC045	Test thử chất gây nghiện 4 chỉ số (MET, THC, MOP, MDMA)	Test	Test	1.000
2	HC046	Anti A	Lọ 10ml	Lọ	30
3	HC047	Anti AB	Lọ 10ml	Lọ	5
15	HC048	Anti B	Lọ 10ml	Lọ	30
2	HC049	Anti D	Lọ 10ml	Lọ	30
3	HC050	Hóa chất định lượng ALT/SGPT cho máy Teco	40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ	hộp	7
16	HC051	Hóa chất định lượng Amylase cho máy Teco	20 ml x 2 lọ; 4 ml x 2 lọ	hộp	1
2	HC052	Hóa chất định lượng Liquid (AST) cho máy Teco	40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ	hộp	7

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, quĩ cách	Đơn vị tính	Số lượng
3	HC053	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin cho máy Teco	30 ml x 4 lọ; 5 ml x 4 lọ	hộp	1
17	HC054	Hóa chất định lượng Urea cho máy Teco	40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ	hộp	7
2	HC055	Hóa chất định lượng Total Bilirubin cho máy Teco	30 ml x 4 lọ; 5 ml x 4 lọ	hộp	1
3	HC056	Hóa chất định lượng Cholesterol cho máy Teco	40 ml x 6 lọ;	hộp	12
18	HC057	Hóa chất định lượng Creatinine cho máy Teco	40 ml x 4 lọ; 8 ml x 4 lọ	hộp	7
2	HC058	Hóa chất định lượng Glucose Oxidase cho máy Teco	40 ml x 8 lọ;	hộp	25
3	HC059	Hóa chất định lượng Total Protein cho máy Teco	40 ml x 6 lọ;	hộp	1
19	HC060	Hóa chất định lượng Triglyceride cho máy Teco	40 ml x 6 lọ;	hộp	12
2	HC061	Hóa chất định lượng Uric Acid cho máy Teco	40 ml x 6 lọ;	hộp	1
3	HC062	Hóa chất mẫu chuẩn mức 2 Multi Calibrator cho máy Teco	5 ml - Randox	lọ	15
20	HC063	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho máy Teco	5 ml - Randox	lọ	15

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
2	HC064	Cuvet dùng cho máy sinh hóa (Ống nghiệm chứa mẫu) cho máy Teco	Các cuvette tương thích: 5 mm x 6 mm x 25 mm; dẫn quang 5 mm; 900 ml. 250 cái /thùng, 2,500 lĩ	thùng	2
3	HC065	Hóa chất định lượng HDL cho máy Teco	26ml x 4 lọ; 9ml x 4 lọ	hộp	3
21	HC066	Hóa chất định lượng LDL cho máy Teco	30ml x 4 lọ; 5ml x 4 lọ	hộp	3
2	HC067	Hóa chất định lượng HbA1c (Control) cho máy Teco	0,5 ml x 4 lọ	hộp	5
3	HC068	Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c (Calibrator) cho máy Teco	0,5 ml x 2 lọ	hộp	5
22	HC069	HbA1C thuốc thử cho máy Teco	30 ml x 1 , 10 x 1, 100 x 2	hộp	10
2	HC070	Hóa chất đỏ Fushin dùng cho xét nghiệm lao		lít	6
3	HC071	Cồn Acid 3%		lít	6
23	HC072	Xanh Methylen dùng cho xét nghiệm lao		lít	6
2	HC073	Giemsa dùng cho xét nghiệm lao		lít	1
3	HC074	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho máy Teco (Control HDL, LDL)	5 ml	hộp	1

ST T	Mã số đầu thầu	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn, qui cách	Đơn vị tính	Số lượng
24	HC075	Hóa chất mẫu chuẩn mức 2 HDL, LDL (Calib HDL, LDL)	5ml	hộp	1

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

02 Phạm Văn Đồng, khu phố Long Hải Bắc, phường Xuân Yên, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Yêu cầu về vận chuyển: Chi phí vận chuyển nhà thầu chịu trách nhiệm.

Bảo quản thiết bị y tế: theo đúng yêu cầu nhà sản xuất/ chủ sở hữu cho từng thiết bị.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 365 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

BSCKI. Nguyễn Chí Cường

Mẫu báo giá
Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm
linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BÁO GIÁ

Kính gửi: ... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND)	Thành tiền (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm ... *[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản
xuất, nhà cung cấp**
(Ký tên, đóng dấu)